

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành danh mục 192 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 186.1**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 192 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 186.1, cụ thể:

1. Danh mục 185 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 07 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan.

5. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

6. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 185 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 186.1

(Kèm theo Quyết định số 616 /QĐ-QLD ngày 24 tháng 08 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

1	Bidiheamo 2A	Mỗi can 10 lít chứa: Natri clorid 2708,69g; Kali clorid 67,1g; Calci clorid.2H ₂ O 99,24g; Magnesi clorid.6H ₂ O 45,75g; Dextrose.H ₂ O 494,99g; Acid acetic băng 81g	Dung dịch thâm phân máu đậm đặc	Thùng 2 Can x 10 lít; Can 10 lít	NSX	36	893110207823
2	Bidexivon 300	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110207923
3	Bidinatec 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	ĐDVN hiện hành	24	893110208023
4	Bifudin H	Mỗi 1g chứa: Fusidic acid 20mg; Hydrocortisone acetate 10mg	Kem	Hộp 1 Tuýp x 5 gam; Hộp 1 Tuýp x 15 gam	NSX	24	893110208123
5	Forbizin 10mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110208223
6	Forbizin 5mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110208323
7	Gadoteric Bidiphar	Acid gadoteric (dưới dạng gadoterate meglumine) 2793,2mg tương đương 5mmol/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Lọ x 10 ml	NSX	24	893110208423

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Palonosetron Bidiphar 0,075mg/ 1,5ml	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,075mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 01 Lọ x 1,5 ml; Hộp 05 Lọ x 1,5 ml	NSX	36	893110208523
9	Veltaron	Diclofenac natri 100mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110208623

2. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

10	Gabapentin 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110208723
11	Gabahasan 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110208823
12	Gluzitop MR 60	Gliclazid 60mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 02 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110208923
13	Viritin 2 mg	Perindopril tert-butylamin 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 06 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110209023

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

14	Doxamen 2	Doxazosin (dưới dạng doxazosin mesylat) 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209123
15	Doxamen 4	Doxazosin (dưới dạng doxazosin mesylat) 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209223
16	Glafofin 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propandiol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209323

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Glafozin 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propandiol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209423
18	Mibery gel 4%	Erythromycin 4%	Gel	Hộp 01 tuýp x 15 g	NSX	36	893110209523
19	Rilipam	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 07 viên; Hộp 03 vỉ x 07 viên; Hộp 05 vỉ x 07 viên; Hộp 10 vỉ x 07 viên	NSX	36	893115209623

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

4.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

20	Levonorgestrel 1.5	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	ĐDVN V	36	893100209723
----	--------------------	----------------------	----------	---------------------	--------	----	--------------

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (Địa chỉ: Cụm 9, xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, Đường N3, Khu công nghiệp Hòa Xá, Nam Định, Việt Nam)

21	Ketifen	Ketotifen (dưới dạng ketotifen fumarate) 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209823
----	---------	--	----------	---	-----	----	--------------

6. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

22	Gabapentin	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209923
23	Tanafadol Plus	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100210023

7. Cơ sở đăng ký (Cơ sở chuyên giao công nghệ): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupolos street, 3011 Limassol, Cyprus)

7.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyên giao công nghệ): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Văn phòng: Số 40 VSIP II đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Nhà máy sản xuất: Số 10, 12 và 16 VSIP II-A đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24	Broncirinol 1.5mg/ml	Dextromethorphan hydrobromide 1,5mg/ml	Sì rô	Hộp 1 chai 150ml, hộp 1 chai 200ml được đầy kín bằng nắp thường kèm 1 cốc chia vạch hoặc nắp khoá trẻ em kèm 1 cốc phân liều	NSX	36	893710210123
----	----------------------	--	-------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

25	Lorlasthin	L-Ornithine L-Aspartate 3000mg	Thuốc cốm	Hộp 10 Gói x 4,5gam; 20 Gói x 4,5gam; 30 Gói x gói 4,5gam	NSX	36	893110210223
----	------------	--------------------------------	-----------	---	-----	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

26	M.Medozol 8	Methylprednisolon 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP	36	893110210323
27	Apfexo fast	Fexofenadin hydrochlorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100210423

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, Cụm công nghiệp Phú Thạnh- Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

28	Apicorsyl 2	Perindopril erbumine 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	24	893110210523
29	Apicorsyl 4	Perindopril erbumine 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	24	893110210623
30	Apicorsyl Plus 4/1,25	Perindopril erbumine 4mg; Indapamide 1,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	24	893110210723

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
31	Apicorsyl Plus 8/2,5	Perindopril erbumine 8mg; Indapamide 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	24	893110210823
32	Apilina 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	36	893110210923
33	Apiramol	Methocarbamol 380mg; Paracetamol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	36	893110211023
34	Apitifen 1	Ketotifen (dưới dạng ketotifen fumarate) 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110211123
35	Dapazin 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110211223

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

36	Desloratadine Danapha	Desloratadin 0,5mg/ml	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100211323
----	--------------------------	--------------------------	------	---	-----	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, Việt Nam)

12.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, Việt Nam)

37	Toptropin 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110211423
----	--------------------	-----------------	----------------	------------------------	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

38	Forbaz	Finasteride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110211523
----	--------	-----------------	----------------------	-------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Samedco (Địa chỉ: Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

39	Ofemil 20mg/1.1g	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1100mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110211623
40	Ofemil 40mg/1.1g	Omeprazol 40mg, Natri bicarbonat 1100mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110211723

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

15.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

41	Gacopen 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm; Hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Túi x 10 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC/PVDC	NSX	24	893110211823
42	Neginol 5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110211923

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

43	Opdalo	Hydroquinon 4% (kl/kl)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g; Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 30g	NSX	24	893110212023
----	--------	---------------------------	------------	--	-----	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

44	CeleAPC 40	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110212123
----	------------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45	DolAPC 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 4 gói x 2g; Hộp 10 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 60 gói x 2g	NSX	24	893100212223
46	DolAPC 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 4 gói x 2g; Hộp 10 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 60 gói x 2g	NSX	24	893100212323
47	LetalAPC 50	Levosulpirid 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110212423
48	LotanAPC 50/12.5	Losartan kali 50mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110212523
49	XofenAPC	Loxoprofen natri (dưới dạng loxoprofen natri hydrat) 60mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110212623

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh)

18.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50	Atibutrex 250 mg/5ml	Dobutamine (dưới dạng dobutamine hydrochloride) 250mg	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5 ml	NSX	24	893110212723
51	Pegsolax	Macrogol 4000 10g	Bột pha uống	Hộp 20 gói, Hộp 30 gói, Hộp 50 gói	NSX	36	893100212823

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1 Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
52	Boxyzin	Levocetirizin dihydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	8931100212923
53	Ibuprofen 200 mg	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213023
54	Piracetam 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213123
55	Piracetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213223
56	Sitomet 50/1000	Metformin hydroclorid 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213323
57	Volexin 250	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115213423
58	Volexin 500	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46 mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115213523

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59	Brainculin 400	Piracetam 400 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213623
60	Brainculin 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213723
61	Neodomax	Neomycin sulfat 35.000 IU; Nystatin 100.000 IU; Polymyxin B sulfat 35.000 IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110213823

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
62	Ursodomax	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang cứng	Hộp, 03 vỉ , 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110213923
63	Zenflox 750	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 3 vỉ x 5 viên; Hộp 5 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 7 viên; Hộp 5 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 50 viên; Hộp 1 lọ 100 viên; Hộp 1 lọ 200 viên.	DĐVN V	36	893115214023

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64	Botat 6000	L-ornithin-L-aspartat 6000 mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 10g; hộp 30 gói x 10g; hộp 50 gói x 10g	NSX	36	893110214123
65	Dapagliflozin 10mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110214223
66	Dypafo 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10 mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 lọ 30 viên	NSX	36	893110214323
67	Dypafo 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 30 viên	NSX	36	893110214423

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
68	Veracvenza 2.5	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydroclorid dihydrat) 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 30 viên	NSX	36	893110214523
69	Veracvenza 5	Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydroclorid dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp, 2vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ. Hộp 1 lọ 30 viên	NSX	36	893110214623

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm liên doanh Đức (Địa chỉ: Số nhà 7, Ngách 23/20, Ngõ 23, Phố Bồ Đề, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70	Nymax	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115214723
----	-------	--	---------------------	--	-----	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

71	Etomidat-BFS	Etomidat 2mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	30	893110214823
72	Flucinan 0,025%	Fluocinolone acetonid 0,025%	Thuốc mỡ dùng ngoài da	Hộp 1 Tuýp x 10gam; Hộp 1 Tuýp x 15gam; Hộp 1 Tuýp x 20gam	NSX	36	893110214923
73	Myfocin	Fosfomycin (dưới dạng fosfomycin trometamol) 3g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 5 Gói, Hộp 10 Gói, Hộp 20 Gói, Hộp 50 Gói	NSX	36	893110215023
74	Vagidequa	Dequalinium clorid 10mg	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên, Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 3 vỉ x 6 viên	NSX	36	893100215123

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
75	Panalgan 325	Paracetamol 325mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 100 gói x 1,5g	NSX	36	893100215223

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76	Frecoxia 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215323
77	Frecoxia 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215423
78	Noomedryl 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215523
79	Tidilon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100215623

26.1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

80	Clarithromycin 500mg	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110215723
----	----------------------	----------------------	-------------------	--------------------	--------	----	--------------

27.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thiết bị T&T (Địa chỉ: Lô 13 khu tập thể công ty công nghệ phẩm- Phường Văn Quán- Quận Hà Đông Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

81	Xotagout 40	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215823
----	-------------	-----------------	-------------------	--	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

82	HND-Fluclocaps	Flucloxacilin (dưới dạng flucloxacilin natri) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110215923
----	----------------	---	----------------	--	-----	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
83	Eperison 50	Eperison hydrochlorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110216023
84	Losartan 25	Losartan potassium 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên; Hộp 50 vỉ x 10 Viên; Chai 200 Viên; Chai 500 Viên; Chai 1000 Viên	NSX	36	893110216123

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

85	Gasatum	Otilonium bromid 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216223
86	Nizastric 75	Nizatidin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216323
87	Zaltabs 150	Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110216423
88	Geclions 0.088	Pramipexol (dưới dạng pramipexol dihydrochlorid monohydrat) 0,088mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110216523
89	Gotamas	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calcium 2,09mg) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216623

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

90	Clindamycin 300mg/2ml	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	NSX	24	893110216723
91	Clindamycin 600mg/4ml	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat) 600mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 4ml	NSX	24	893110216823
92	Dexibuprofen 200mg	Dexibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110216923

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
93	Gentamycin 160mg/2ml	Mỗi 2ml chứa Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 160mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml; Hộp 100 ống x 2 ml	NSX	24	893110217023

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

94	Dipozag 30	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110217123
95	Dipozag 60	Dapoxetin (dưới dạng dapoxetin hydroclorid) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110217223
96	Usarenapri 10	Enalapril maleate 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 5 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217323

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

97	Skdol 500	Acetaminophen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	ĐDVN V	36	893100217423
----	-----------	---------------------	-------------------	---	--------	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

98	Tamyzivas	Ezetimib 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217523
----	-----------	---------------------------------	----------------	---	-----	----	--------------

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

99	Cloromycetin 250 mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893115217623
----	---------------------	----------------------	----------	---------------------	--------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
100	Daforx 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propandiol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217723
101	Mecpei 6000	Mỗi gói chứa L-ornithin L-aspartat 6g	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 9g	NSX	36	893110217823
102	Palidso 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217923

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

103	Gidahan forte	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100218023
-----	---------------	-----------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

104	Flunodox 20	Leflunomid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218123
105	Miprikat 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110218223
106	Miprikat 3	Glimepirid 3mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110218323
107	Natinzid 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218423
108	Penicilin V Kali 400000 đ.v.q.t	Phenoxymethylpenicilin kali 400.000 đ.v.q.t	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	ĐDVN IV	36	893110218523
109	Phabaleno 10/12,5	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110218623
110	Phabaleno 20/25	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 20mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110218723

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

111	Linagliptin 5mg	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 07 viên, Hộp 4 vỉ x 07 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110218823
112	Suspengel	Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel) 400mg, Magnesi hydroxyd (dưới dạng magnesi hydroxyd gel 30%) 400mg, Simethicon (dưới dạng simethicon emulsion 30%) 40mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x10ml	NSX	36	893100218923

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

113	Etoricoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219023
-----	----------------	------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

114	Mebastin 10	Ebastin 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP	36	893110219123
-----	-------------	--------------	----------	---	----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên -T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

115	Cyclovin 250	Ethamsylat 250mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219223
116	Levocin	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid) 50 mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 4 vỉ x 5 Ống x 10 ml; Hộp 10 vỉ x 5 Ống x 10 ml	NSX	36	893114219323

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
117	Loratas	Loratadin 5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 Gói x 5 ml; Hộp 20 Gói x 5 ml; Hộp 1 Lọ x 60 ml; Hộp 1 Lọ x 100 ml	NSX	36	893100219423
118	Vinflozin 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219523
119	Vinflozin 25 mg	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219623
120	Vinpamol	Paracetamol 250mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 Gói x 5 ml; Hộp 20 Gói x 5 ml; Hộp 30 Gói x 5 ml; Hộp 10 Gói x 10 ml; Hộp 20 Gói x 10 ml; Hộp 30 Gói x 10 ml; Hộp 1 Lọ x 60 ml; Hộp 1 Lọ x 100 ml	NSX	36	893100219723
121	Vinphason	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat pha tiêm) 100mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 Lọ x 1 Ống dung môi 2ml; Hộp 5 Lọ x 5 Ống dung môi 2ml ; Hộp 10 Lọ x 10 Ống dung môi 2ml; Hộp 10 Lọ	NSX	Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng; Ống dung môi: 36 tháng	893110219823
122	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng methylprednisolon natri succinat pha tiêm) 40mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 Lọ x 1 Ống dung môi pha tiêm; Hộp 5 Lọ x 5 Ống dung môi pha tiêm; Hộp 10 Lọ x 10 Ống dung môi pha tiêm	NSX	Lọ thuốc tiêm đông khô: 36 tháng; Ống dung môi pha tiêm: 60 tháng	893110219923
123	Vinsylat 500	Ethamsylat 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220023
124	Vintino	Isotretinoin 10 mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220123

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
125	Dexibuprofen DWP 300mg	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220223
126	Donepezil OD DWP 5 mg	Donepezil hydroclorid 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110220323
127	Fluvastatin Cap DWP 20mg	Fluvastatin (dưới dạng fluvastatin natri) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220423
128	Glipizid DWP 5mg	Glipizid 5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110220523
129	Levodopa Plus DWP 200 mg/50 mg	Levodopa 200mg; Benserazid (dưới dạng benserazid hydroclorid) 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110220623
130	Losartan Plus DWP 100 mg/12,5 mg	Losartan kali 100mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220723
131	Lovastatin DWP 20mg	Lovastatin 20mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220823
132	Mirtazapin DWP 45mg	Mirtazapin 45mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220923
133	Olanzapin DWP 15mg	Olanzapin 15mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110221023
134	Piroxicam ODT DWP 10mg	Piroxicam 10mg	Viên nén phân tán	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110221123

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

135	Cenofxin	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115221223
-----	----------	-----------------	----------------------	------------------------	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

136	Healiptin	Nimodipin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110221323
-----	-----------	----------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

137	Mitivax V-300	Diosmin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110221423
-----	---------------	---------------	----------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
138	Mitivax V-600	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110221523

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

139	Vacobamol plus	Paracetamol 325mg, Methocarbamol 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110221623
-----	----------------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: Số 36, ngách 93/20, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội)

140	Kzygnaf	Mỗi gói 5g chứa Piracetam 2,4g	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 5g	NSX	36	893110221723
-----	---------	--------------------------------	----------------	-----------------	-----	----	--------------

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

141	Nevobimax 2.5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 5 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110221823
-----	---------------	---	----------	--	-----	----	--------------

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

142	Godsaves	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110221923
-----	----------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.HCM, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
143	Dodapril	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên; Chai 30 viên, chai 60 viên, chai 100 viên	ĐDVN V	36	893100222023
144	Mirtazapin 30mg	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP41	36	893110222123

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

145	Esogrid 20	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesium dihydrat) 20mg	Viên nén bao phim tran trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222223
-----	------------	--	---	--------------------	-----	----	--------------

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

146	Dopagan 325 mg	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	ĐDVN V	24	893100222323
-----	-------------------	-------------------	----------	---	--------	----	--------------

53. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 69/4/41 Đường trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược Vật tư Y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

147	Meviflon	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100222423
-----	----------	------------------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

54. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nguyễn Gia (Địa chỉ: Số 115, phố Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

148	TPH Lorno 8mg	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222523
-----	------------------	----------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

55. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

149	Bexis 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222623
150	Mycidipin 4	Lacidipin 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222723
151	Prasantasik 10	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110222823
152	Prasantasik 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110222923

56. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2 A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2 A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

153	Irthia 150/12.5	Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm hoặc vỉ nhôm – PVC/PVdC	NSX	36	893110223023
-----	-----------------	--	-------------------	--	-----	----	--------------

57. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

154	Aurolaprin 20/12.5 mg	Enalapril maleate 20mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223123
155	Avosteride	Pitavastatin calcium (dưới dạng pitavastatin calcium hydrate 1,1mg) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223223

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
156	Ferenat	Paroxetine (dưới dạng paroxetine hydrochloride hemihydrate 22,8mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223323
157	GliVT 10	Glipizide 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223423
158	Proxaleve	Enalapril maleate 10mg; Hydrochlorothiazide 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223523
159	Prusenza 10 mg	Perindopril arginine (dưới dạng perindopril arginine monohydrate 10,3mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110223623
160	Prusenza 5 mg	Perindopril arginine (dưới dạng perindopril arginine monohydrate 5,15mg) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110223723
161	Zandyrine 10 mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrate 12,30mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223823
162	Zandyrine 5 mg	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat 6,15mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110223923

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Allomed (Địa chỉ: Lô A-1H-CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Chánh Phú Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
163	Rianam	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1840mg; L-Leucin 1890mg; L-Lysin acetat 790mg; L-Methionin 88mg; L-Phenylalanin 60mg; L-Threonin 428mg; L-Tryptophan 140mg; L-Valin 1780mg; L-Alanin 1680mg; L-Arginin 3074mg; L-Aspartic acid 40mg; L-Histidin 620mg; L-Prolin 1060mg; L-Serin 520mg; L-Tyrosin 80mg; Glycin 1080mg	Dung dịch thuốc tiêm truyền	Hộp 1 Chai x 200 ml	NSX	36	893110224023
164	Vidutadin	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Desloratadin 0,5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml, hộp 50 ống x 5ml, hộp 20 ống x 10ml, hộp 30 ống x 10ml, hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893100224123

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

165	BV Gesic 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893100224223
166	Collamino 400	Piracetam 400 mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110224323
167	Flunarizin 5 - BVP	Flunarizin (dưới dạng flunarizin dihydroclorid) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110224423
168	Levodropropizin 60 - BVP	Levodropropizin 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110224523
169	Mexlo 20	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat) 20 mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110224623
170	Mymap 5	Mequitazin 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100224723

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
171	Paracemo 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 12 gói x 1,5 gam; Hộp 24 gói x 1,5 gam	NSX	24	893100224823
172	Paracemo 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bột	Hộp 12 gói x 1,5 gam; Hộp 24 gói x 1,5 gam	NSX	24	893100224923

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q.Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

173	Fanlazyl	Metronidazole 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893115225023
174	Methylpred- Nic 16	Methylprednisolone 16mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110225123

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

175	Flaminac	Mefenamic acid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100225223
-----	----------	-------------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

176	Vytostad 10/10	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110225323
177	Vytostad 10/20	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110225423

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63.1 Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

178	Eroflu 10	Leflunomid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110225523
-----	-----------	-----------------	----------------------	------------------------	--------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Y dược LS (Địa chỉ: Km 22, quốc lộ 5, phường Bần Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

179	LaviloLSP 2	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calcium) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110225623
-----	-------------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

180	Bioketoca	D,L- α -Ketoisoleucine calcium 67mg; α -Ketoleucine calcium 101mg; α -Ketophenylalanine calcium 68mg; α -Ketovaline calcium 86mg; D,L- α -Hydroxymethionine calcium 59mg; L-Lysine acetate 105mg; L-Threonine 53mg; L-Tryptophan 23mg; L-Histidine 38mg; L-Tyrosine 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110225723
181	Heraprostol	Misoprostol (dưới dạng misoprostol HPMC 1% dispersion) 400mcg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110225823

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Chân Tâm (Địa chỉ: U1A Bạch Mã, phường 15, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

182	Defaran	Acetaminophen 500mg; Caffein 65mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100225923
-----	---------	-----------------------------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
183	Hadumonte 5	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110226023
184	Myzozo	Mỗi gói 5g chứa L-Ornithin L-aspartat 3g	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 6g; Hộp 20 gói x 6g; Hộp 30 gói x 6g	NSX	24	893110226123

68. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

185	Metformine EG 1000 mg	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 04 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110226223
-----	-----------------------	------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 07 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 186.1

(Kèm theo Quyết định số 616 /QĐ-QLD ngày 24 tháng 08 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1	Herafeme	Desogestrel 0,15mg; Ethinyl Estradiol 0,02mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 21 viên	NSX	24	893110226323
2	Flolistim	Dienogest 2mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110226423
3	Fientalf 15 mg	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosylate monohydrate 20,205mg) 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110226523
4	Fientalf 30 mg	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosylate monohydrate 40,41mg) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110226623
5	Fientalf 60 mg	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosylate monohydrate 80,82mg) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110226723

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Trụ sở chính: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam; Địa chỉ nhà máy: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội: Lô A3.01-A3.02-A3.03, khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Trụ sở chính: 498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam; Địa chỉ nhà máy: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) – Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội: Lô A3.01-A3.02-A3.03, khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

6	Methotrexat	Methotrexate 25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Lọ x 2 ml; Hộp 1 Lọ x 10 ml; Hộp 1 Lọ x 20 ml; Hộp 1 Lọ x 40 ml; Hộp 10 Lọ x 2 ml; Hộp 10 Lọ x 10 ml; Hộp 10 Lọ x 20 ml; Hộp 10 Lọ x 40 ml	USP hiện hành	24	893114226823
---	-------------	--------------------------	-------------------	---	------------------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương)

7	Nulesavir 0.5mg	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrat) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114226923
---	--------------------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...